

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định mức chi phí dạy nghề cho người khuyết tật
trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án Trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 48/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 26 tháng 4 năm 2013 của liên Bộ Tài chính, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện đề án Trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2012-2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 1919/TTr-LĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức chi phí dạy nghề cho người khuyết tật theo Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2012-2020 như sau:

1. Định mức chi phí đào tạo:

TT	Nhóm ngành nghề đào tạo	Đơn vị tính	Loại hình đào tạo	
			Dạy nghề cố định	Dạy nghề lưu động
01	Kỹ thuật	Đồng/học viên/tháng	800.000	1.000.000
02	Dịch vụ	Đồng/học viên/tháng	600.000	800.000
03	Nông nghiệp	Đồng/học viên/tháng	600.000	800.000

- Nhóm nghề kỹ thuật: May công nghiệp, may dân dụng, mộc mỹ nghệ,

mộc dân dụng, sửa chữa cơ khí, điện – điện tử.

- Nhóm nghề dịch vụ: Đan lát, dệt dềng, thêu; làm chổi đót, làm giấy, làm hương, làm tăm tre; chăm sóc cây cảnh; xoa bóp, bấm huyệt.

- Nhóm nghề nông nghiệp: Trồng hoa, nấm ăn; trồng rau và cây hoa màu; chăn nuôi và phòng bệnh.

2. Định mức chi phí tại Quyết định này là mức tối đa để lập dự toán chi phí các khóa đào tạo sơ cấp nghề và dạy nghề dưới 3 tháng cho người khuyết tật; các cơ sở đào tạo căn cứ mức chi và nội dung chi thực tế để thanh toán nhưng không vượt quá định mức chi phí tối đa. Định mức chi phí đào tạo nghề cho người khuyết tật không bao gồm hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại cho học viên là đối tượng chính sách và đối tượng hộ nghèo.

3. Trong trường hợp có những nghề mới phát sinh mà không có trong danh mục thì căn cứ vào tính chất, đặc điểm, thời gian của nghề mới phát sinh để xếp vào nhóm nghề có đặc điểm tương tự và áp dụng theo mức chi phí của nhóm nghề đó.

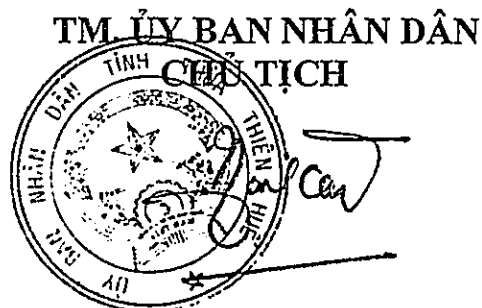
4. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thì thực hiện theo quy định tại Quyết định 1019/QĐ-TTg ngày 05/8/2012, Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27/11/2009 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 112/2010/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 30/7/2010 và Thông tư liên tịch số 128/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 09/8/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Lao động Thương binh và Xã hội, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, các thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục Kiểm tra VBQPPL – Bộ Tư pháp;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- VPUBND: CVP và các PCVP;
- Lưu: VT, TC.



Nguyễn Văn Cao